

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 1910 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 10 tháng 7 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, của Ủy ban nhân dân cấp huyện, của Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy chế phối hợp công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 2140/TTr-SNN ngày 03 tháng 7 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 29/7/2014; thay thế 07 thủ tục thuộc lĩnh vực lâm nghiệp (từ thủ tục 32 đến 38), thay thế 06 thủ tục thuộc lĩnh vực kiểm lâm (từ thủ tục 39 đến 44), thay thế 01 thủ tục thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng ban hành tại

Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai; thay thế 02 thủ tục thuộc lĩnh vực thủy sản (thủ tục 47, 48) ban hành tại Quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai bộ thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của đơn vị; rà soát, cập nhật các thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ theo văn bản pháp luật hiện hành và hướng dẫn tại Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phát hành bộ thủ tục hành chính đã được công bố đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của quyết định này.

Điều 4. Sở Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện niêm yết, công khai thủ tục hành chính tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chính phủ.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Trần Văn Vĩnh);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (BTP);
- Báo Đồng Nai; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, HC.

CHỦ TỊCH



Đình Quốc Thái



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH ĐỒNG NAI**

*kèm theo Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2015
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
A.	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP SỞ	
I. Lĩnh vực nông nghiệp		
1	Thủ tục cấp giấy công nhận cây đầu dòng	10
2	Thủ tục công nhận vườn cây đầu dòng	11
3	Thủ tục cấp lại giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	13
4	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè	14
5	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế, chế biến rau, quả; sản xuất, chế biến chè	16
6	Thủ tục tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng	18
7	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy chất lượng phân bón	20
8	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy thức ăn chăn nuôi	22
9	Thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) cho sản phẩm hàng hoá xuất khẩu đối với giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và vật tư chuyên dùng trong chăn nuôi	24
10	Thủ tục chứng nhận đánh giá và công bố hợp chuẩn quá trình tổ chức thu mua mía nguyên liệu	26
11	Thủ tục công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật	29
II. Lĩnh vực lâm nghiệp		
12	Thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng giữa ba loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập	31

13	Thủ tục khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức (đối với các loại lâm sản có trong danh mục cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)	32
14	Thủ tục khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức (đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)	33
15	Thủ tục khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức	35
16	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con	36
17	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống	37
18	Thủ tục công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (gồm: Cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyên hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)	39
19	Thủ tục khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh	40
20	Thủ tục khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề đối với chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh (đối với rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách)	42
21	Thủ tục thẩm định, phê duyệt và cấp giấy phép thiết kế, tĩa thừa rừng trồng trong trường hợp có tận thu lâm sản	43
22	Thủ tục khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của các tổ chức	44
23	Thủ tục thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, dự toán các công trình lâm sinh	46
24	Thủ tục thẩm định và phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng cho các chủ rừng	47
25	Thủ tục thẩm định và phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	49
26	Thẩm định và phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác	50

III. Lĩnh vực thủy lợi		
27	Thủ tục cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	52
28	Thủ tục gia hạn sử dụng giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	55
29	Thủ tục điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	58
30	Thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi	60
31	Thủ tục gia hạn sử dụng giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi	62
32	Thủ tục điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi	64
IV. Lĩnh vực thủy sản		
33	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật thủy sản	66
34	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y thủy sản	68
35	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y thủy sản	69
36	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y thủy sản	71
37	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y thủy sản	72
38	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thủy sản	73
39	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y thủy sản	75
40	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán thuốc thú y thủy sản	76
41	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề mua bán thuốc thú y thủy sản	78
42	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề mua bán thuốc thú y thủy sản	79
43	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y thủy sản	81
44	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y thủy sản cho cơ sở dịch vụ thú y thủy sản	82

45	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y thủy sản cho cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản	84
46	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y thủy sản cho cơ sở kinh doanh thức ăn thủy sản	86
47	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y thủy sản cho cơ sở kinh doanh thuốc thú y thủy sản	87
48	Thủ tục cấp chứng nhận cơ sở đảm bảo điều kiện sản xuất, kinh doanh giống thủy sản	89
49	Thủ tục cấp mới giấy phép khai thác thủy sản	90
50	Thủ tục cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	92
51	Thủ tục cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản	93
52	Thủ tục cấp mới giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	94
53	Thủ tục cấp mới giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	96
54	Thủ tục đăng ký danh sách thuyền viên tàu cá	98
55	Thủ tục chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	99
V. Lĩnh vực: Thú y		
56	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y	101
57	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y (áp dụng cho chủ cơ sở xét nghiệm, phẫu thuật động vật)	103
58	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y (áp dụng cho người hành nghề tiêm phòng, thiến hoạn động vật)	105
59	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y (áp dụng cho nhân viên chẩn đoán, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật)	106
60	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y (áp dụng cho nhân viên xét nghiệm, phẫu thuật động vật)	108
61	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y (áp dụng cho chủ cơ sở kinh doanh thuốc thú y)	109

62	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc thú y (áp dụng cho nhân viên bán hàng thuốc thú y)	111
63	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y (áp dụng cho chủ cơ sở chuẩn đoán, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật)	113
64	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y (áp dụng cho chủ cơ sở chuẩn đoán, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật)	115
65	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y (áp dụng cho chủ cơ sở xét nghiệm, phẫu thuật động vật)	116
66	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y (áp dụng cho nhân viên chuẩn đoán, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật)	118
67	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y (áp dụng cho người hành nghề tiêm phòng, thiến hoạn động vật)	119
68	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y (áp dụng cho nhân viên xét nghiệm, phẫu thuật động vật)	121
69	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc thú y (áp dụng cho chủ cơ sở kinh doanh thuốc thú y)	122
70	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh	124
71	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển ra ngoài tỉnh	126
72	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc thú y (áp dụng cho nhân viên kinh doanh thuốc thú y)	129
73	Thủ tục đăng ký xây dựng vùng an toàn dịch bệnh, cơ sở an toàn dịch bệnh	130
74	Thủ tục cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	133
75	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y	137
76	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y	139
VI. Lĩnh vực: Kiểm lâm		
77	Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển gấu	140
78	Thủ tục giao nộp gấu cho Nhà nước	142
79	Thủ tục cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu	143

80	Thủ tục đóng dấu búa kiểm lâm	145
81	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã, nguy cấp quý hiếm	146
82	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây nhân tạo các loài thực vật hoang dã nguy cấp quý hiếm	147
83	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cơ sở trồng cây nhân tạo các loài thực vật hoang dã thông thường	149
VII. Lĩnh vực: Bảo vệ thực vật		
84	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	150
85	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	152
86	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký quảng cáo (hội thảo, hội nghị, tư vấn) thuốc bảo vệ thực vật, phân bón (phân bón vô cơ và phân bón khác), giống cây trồng	154
87	Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật	156
88	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	157
89	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	162
90	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	167
VIII. Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		
91	Thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản vận chuyển và kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản (sau đây gọi là giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP)	169
92	Thủ tục cấp, cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm	173
93	Thủ tục cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	176
IX. Lĩnh vực: Phát triển nông thôn		
94	Thủ tục phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn	179

95	Thủ tục Phê duyệt dự án, hoặc phương án cánh đồng lớn	181
96	Thủ tục đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	184
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	
I.	Lĩnh vực Lâm nghiệp	
1	Thủ tục trồng cao su trên đất rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	186
2	Thủ tục phê duyệt phương án khai thác của chủ rừng là hộ gia đình	187
3	Thủ tục khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của chủ rừng là hộ gia đình	188
4	Thủ tục khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của chủ rừng là hộ gia đình	189
5	Thủ tục khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)	191
6	Thủ tục khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ cành nhánh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)	192
7	Thủ tục thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện (chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)	193
II.	Lĩnh vực Kiểm lâm	
8	Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt	194
9	Thủ tục đóng dấu búa kiểm lâm	195

10	Thủ tục xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng, lâm sản nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu, lâm sản sau chế biến, lâm sản vận chuyển nội bộ	196
11	Thủ tục xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.	198
12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	199
13	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	200
14	Thủ tục đăng ký nuôi bổ sung loài động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	201
III.	Lĩnh vực Quản lý chất lượng	
15	Thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm sản và thủy sản	203
C.	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	
I	Lĩnh vực lâm nghiệp	
1	Thủ tục giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân	205
2	Thủ tục giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn	206
3	Thủ tục cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	207
4	Thủ tục khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức	209
5	Thủ tục khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là hộ gia đình	210
6	Thủ tục khai thác cây trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán của chủ rừng là hộ gia đình	211

7	Thủ tục khai thác tận dụng các cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức, chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ)	212
8	Thủ tục khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề của chủ rừng là tổ chức (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư)	213
9	Thủ tục khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng)	214
II.	Lĩnh vực thủy sản	
10	Thủ tục kiểm tra, chứng nhận cơ sở kinh doanh thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm (thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã)	216
11	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận ATTP trong kinh doanh thủy sản (thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã)	218
III.	Lĩnh vực Phát triển nông thôn	
12	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản	219